

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

Số: 581/UBND- VP
V/v Báo cáo thực hiện nhiệm vụ 6 tháng
đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng
cuối năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Xương, ngày 29 tháng 5 năm 2017

Kính gửi:

- Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Công an huyện, Ban chỉ huy quân sự huyện;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Để có cơ sở xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và các giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2017, Chủ tịch UBND huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

Yêu cầu thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị thuộc huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn báo cáo đánh giá ước thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và các giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2017 thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách. Trong báo cáo nêu rõ những kết quả đạt được; những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân; nhiệm vụ và giải pháp cụ thể trong 6 tháng cuối năm 2017.

Yêu cầu các phòng chuyên môn cơ quan UBND huyện tổng hợp đầy đủ số liệu vào phụ lục báo cáo gửi kèm công văn.

Báo cáo của các ngành, cơ quan, đơn vị gửi về UBND huyện (qua Văn phòng HĐND- UBND huyện- Đ/c Viên Đình Huy- ĐT: 0985.790.688 hoặc 0916.042.666) trước ngày 09/6/2017 để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và các ngành có liên quan. Tổ chức hoàn thành kết thúc công việc trong phần mềm "theo dõi nhiệm vụ".

Thừa lệnh Chủ tịch UBND huyện, Văn phòng HĐND- UBND huyện thông báo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện để các ngành, cơ quan, đơn vị thuộc huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện (b/c);
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT.

**TL. CHỦ TỊCH
KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đào
Đỗ Trí Hòa

PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(Kèm theo công văn số 581/VP-UBND, ngày 29 tháng 5 năm 2017 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (%)	
			Thực hiện 2016	Thực hiện 6 tháng	Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7	8 = 7/5	9=7/6
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân	%	14.3		14			
1.1	Nông lâm nghiệp	%	4.1		4.2			
1.2	Công nghiệp - xây dựng	%	17.6		17			
1.3	Dịch vụ	%	19.2		18			
2	Cơ cấu kinh tế (Theo giá hiện hành)	%						
2.1	Nông - lâm - thủy sản	%	28.9		27			
2.2	Công nghiệp - Xây dựng	%	32.8		33.5			
2.3	Dịch vụ - Thương mại	%	38.3		39.5			
3	Sản lượng lương thực bình quân hàng năm	Nghìn tấn	92.69		90			
4	Giá trị sản phẩm trên 1ha							
4.1	Đất trồng trọt	Tr.đồng	120		125			
4.2	Đất nuôi trồng thủy sản	Tr.đồng	136		145			
5	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Tr.đồng	29.6		36			
6	Tổng mức đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	1,350		1,400			
7	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Tr USD	12		12.5			
8	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	%	14		15			
9	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ	Tr. Đồng	3,550		3,500			
10	Số doanh nghiệp thành lập mới	DN			50			
11	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	82.76		100			
12	Số mô hình sản xuất theo chuỗi liên kết	MH			3			
13	Tỷ lệ đô thị hóa	%	6.5		15			
14	Tỷ lệ đường giao thông được cứng hóa	%	98		100			
15	Tỷ lệ tham gia BHYT trên tổng số dân	%	78		85			
16	Tốc độ phát triển dân số	%	0.6		0.6			
	Mức giảm sinh	‰	0.2		0.2			



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (%)	
			Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7	8 = 7/5	9 = 7/6
17	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	80		93.3			
	Số xã đạt chuẩn QG về y tế	xã	7		4			
18	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	11.8		11			
19	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	75.8		82.4			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	5		7			
20	Tỷ lệ hộ nghèo	%	5.6		dưới 5%			
21	Số người được giải quyết việc làm trong năm	%	3,800		3,900			
	Số người xuất khẩu lao động		220		230			
22	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60		63			
23	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động	%	40		35			
24	Tỷ lệ nhà kiên cố	%	95		96			
25	Tỷ lệ rừng che phủ	%	3		3			
26	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	98.5		98.5			
27	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	98.5		98.5			
28	xã, thị trấn ổn định về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và đảm bảo yêu cầu sẵn sàng chiến đấu	%	100		100			
29	Tỷ lệ công dân gương mẫu	%	20		20			